

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTL

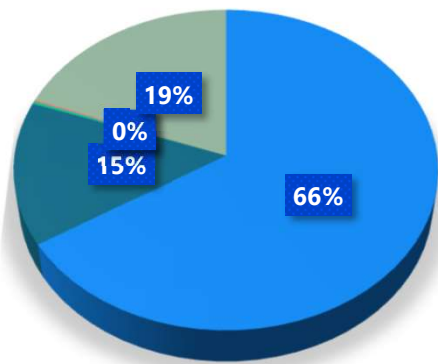
## CTCP Kim khí Thăng Long (UPCOM)

Ngành: Hàng gia dụng

<b>Giá</b>	<b>22,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-13.0%</b>	<b>-12.4%</b>	<b>-6.4%</b>

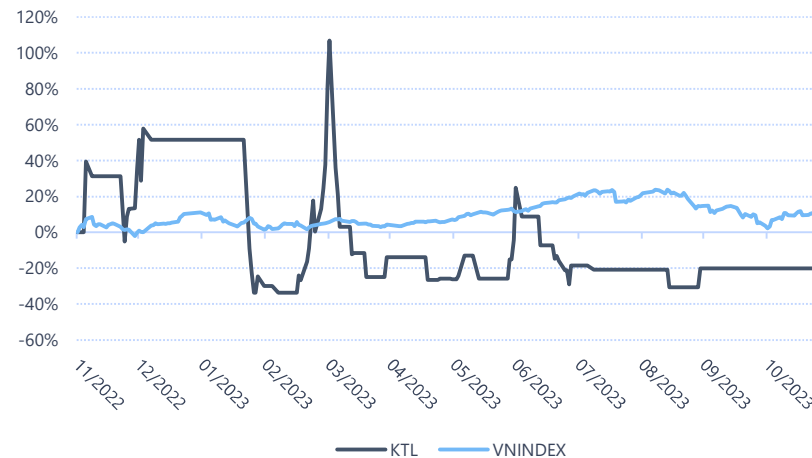
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,000 - 65,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	422
Số lượng CPLH (CP)	19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.10%
Beta	0.05

### Cơ cấu cổ đông



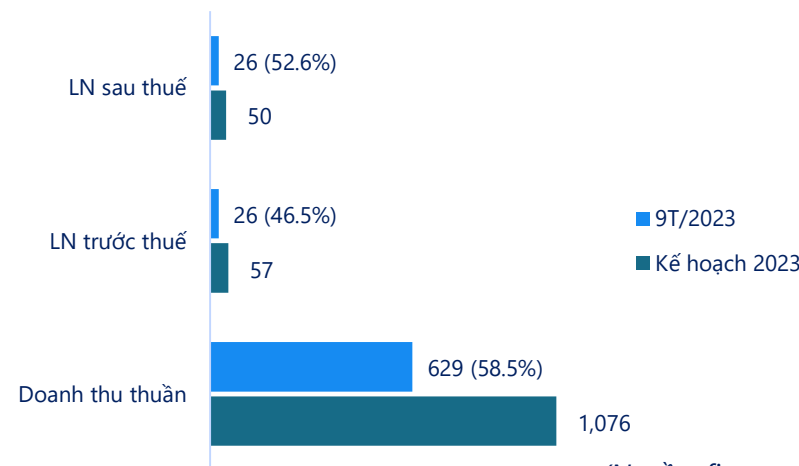
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**197.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.7 | -5.6%  
Cùng kỳ: ↘ 100.2 | -33.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**629.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 155.3 | -19.8%

### LN thuần

Q3 2023

**-6.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 42.0 | -117.7%  
Cùng kỳ: ↘ 4.3 | -218.4%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**25.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.3 | +1.0%

### LNTT

Q3 2023

**-4.6**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 42.0 | -117.7%  
Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -115.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**26.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +7.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTL

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
								30/9/2023	31/12/2022		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>197.5</b>	<b>297.6</b>	<b>-33.7%</b>	<b>629.1</b>	<b>784.4</b>	<b>-19.8%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>414.1</b>	<b>448.2</b>	<b>-7.6%</b>	<b>44.2%</b>
Giá vốn hàng bán	178.2	268.4	-33.6%	572.8	711.2	-19.5%	Tiền và tương đương tiền	4.5	3.3	36.1%	0.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>19.2</b>	<b>29.2</b>	<b>-34.1%</b>	<b>56.2</b>	<b>73.2</b>	<b>-23.2%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	7.5	7.4	0.8%	0.8%
Doanh thu HĐTC	0.4	0.0	716.9%	50.8	43.5	16.9%	Các khoản phải thu ngắn hạn	159.9	175.8	-9.1%	17.1%
Chi phí tài chính	7.8	8.5	-7.6%	26.6	26.5	0.4%	Hàng tồn kho	218.3	236.8	-7.8%	23.3%
Chi phí lãi vay	-	-	-	18.7	17.4	7.8%	Tài sản ngắn hạn khác	24.0	24.9	-3.6%	2.6%
Chi phí bán hàng	0.5	1.2	-61.0%	1.4	3.8	-63.4%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>522.3</b>	<b>566.3</b>	<b>-7.8%</b>	<b>55.8%</b>
Chi phí QLDN	17.6	21.5	-18.1%	53.7	61.2	-12.3%	Các khoản phải thu dài hạn	0.7	2.1	-67.7%	0.1%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 6.3</b>	<b>- 2.0</b>	<b>-218.4%</b>	<b>25.4</b>	<b>25.1</b>	<b>1.0%</b>	Tài sản cố định	169.9	197.0	-13.7%	18.1%
LN khác	1.7	0.2	1088.8%	1.0	0.6	259.0%	Bất động sản đầu tư	156.9	161.0	-2.5%	16.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>- 4.6</b>	<b>- 2.2</b>	<b>-115.1%</b>	<b>26.3</b>	<b>24.5</b>	<b>7.4%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	3.3	2.6	28.0%	0.3%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	Đầu tư tài chính dài hạn	131.9	131.9	0.0%	14.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>- 4.6</b>	<b>- 2.2</b>	<b>-115.1%</b>	<b>26.3</b>	<b>24.5</b>	<b>7.4%</b>	Tài sản dài hạn khác	59.6	71.8	-16.9%	6.4%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>- 4.6</b>	<b>- 2.2</b>	<b>-115.1%</b>	<b>26.3</b>	<b>24.5</b>	<b>7.4%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>936.4</b>	<b>1,014.5</b>	<b>-7.7%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

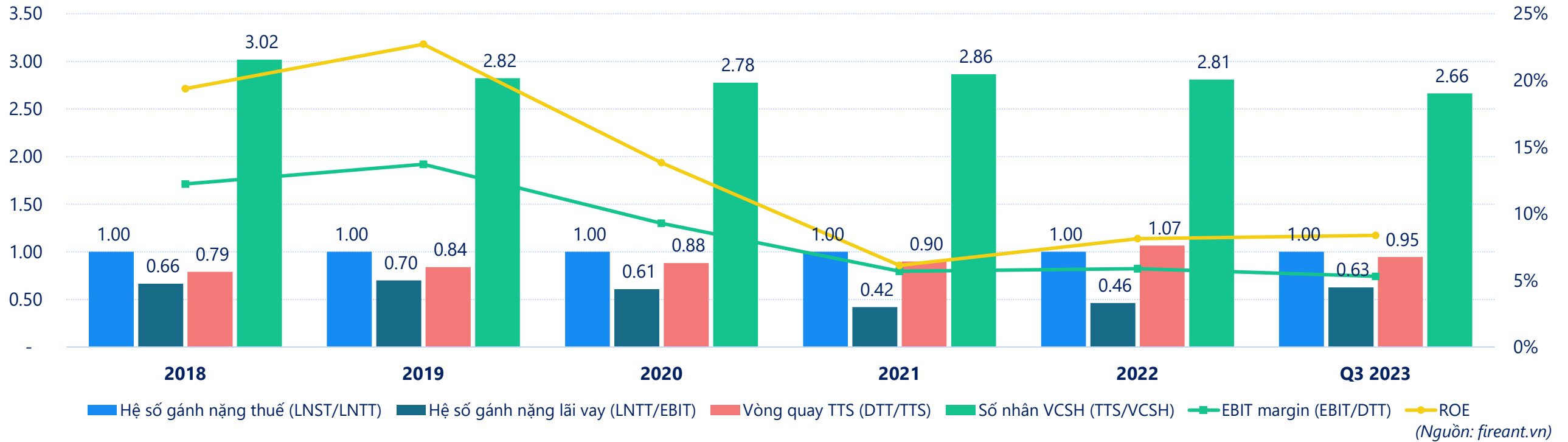
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
							Nợ ngắn hạn	514.4	570.3	-9.8%	54.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 11.7	34.9	- 1.8	23.1	- 0.3	8.1	Nợ vay ngắn hạn	363.9	390.7	-6.8%	38.9%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.2	7.3	8.0	0.0	45.2	0.0	Nợ dài hạn	40.5	68.0	-40.5%	4.3%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 13.8	36.6	- 5.1	19.0	- 34.7	4.9	Nợ vay dài hạn	39.5	67.1	-41.1%	4.2%
Lưu chuyển tiền thuần	9.7	9.0	1.2	4.1	10.2	13.1	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>381.6</b>	<b>376.2</b>	<b>1.4%</b>	<b>40.7%</b>
							Vốn chủ sở hữu	381.0	375.7	1.4%	40.7%

(Nguồn: fireant.vn)

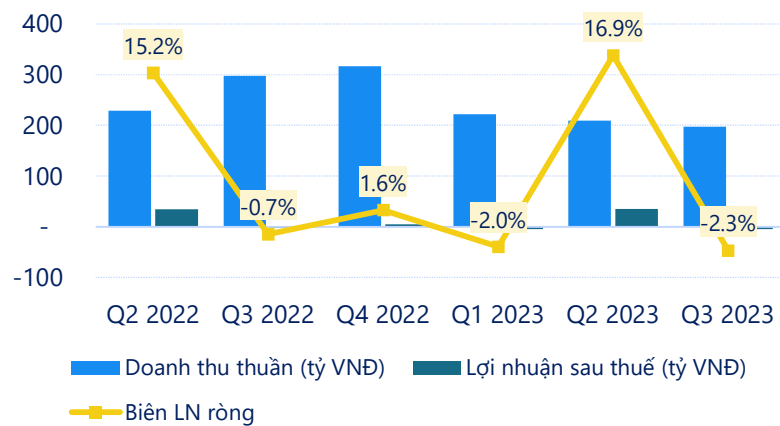
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTL

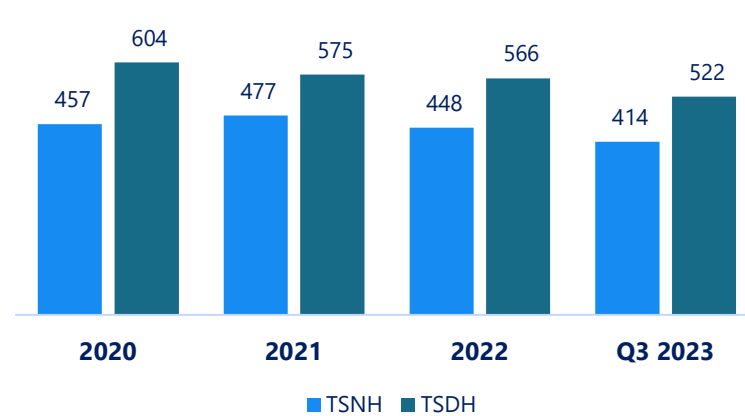
## Phân tích Dupont



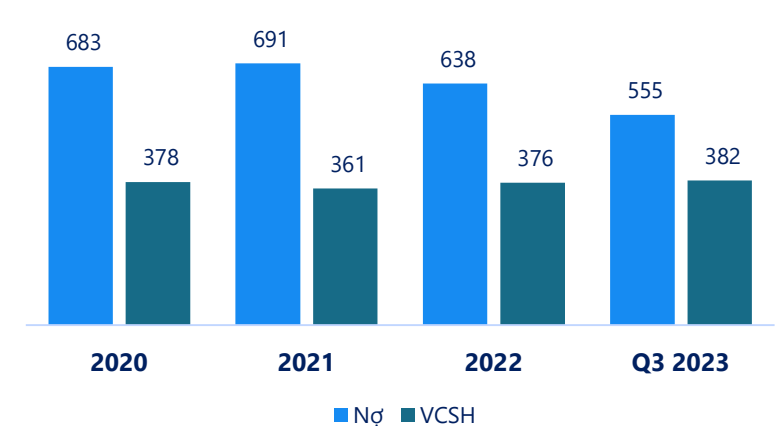
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTL

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.8%	9.6%	5.6%	3.4%	2.6%	3.1%
Biên LNST (TTM)	8.1%	9.6%	5.6%	2.4%	2.7%	3.3%
Biên LN EBIT (TTM)	12.2%	13.7%	9.3%	5.7%	5.9%	5.3%
ROE (TTM)	19.4%	22.7%	13.8%	6.1%	8.1%	8.4%
ROA (TTM)	6.4%	8.0%	5.0%	2.1%	2.9%	3.1%

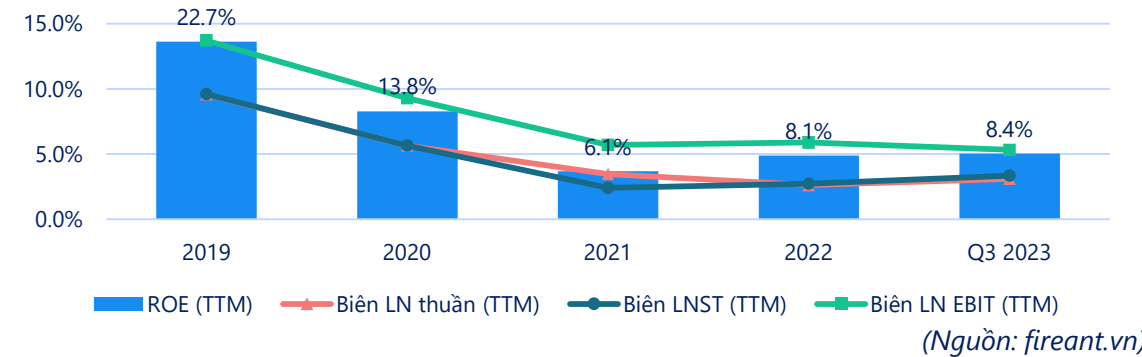
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	48.8	48.0	48.4	49.4	46.9	54.6
Số ngày nắm giữ HTK	164.9	133.8	113.4	112.4	93.4	101.7
Số ngày phải trả NCC	52.0	49.5	44.4	45.2	43.5	44.5
Vòng quay TSCĐ	3.9	3.6	3.6	3.9	5.2	5.0
Vòng quay TTS	461.4	435.6	413.5	406.5	342.6	386.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8	0.8
Khả năng TT nhanh	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.0	3.3	2.5	1.7	1.9	2.7

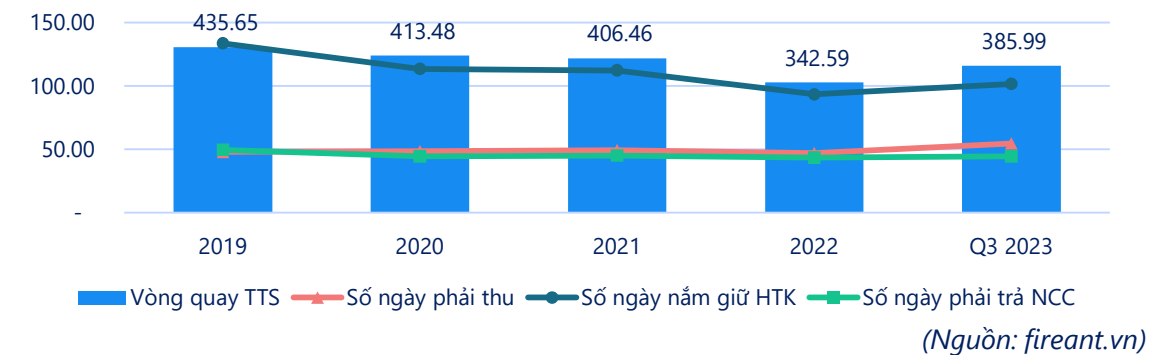
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,799	4,526	2,749	1,178	1,559	1,640
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,608	19,974	19,567	18,670	19,499	19,791
P/E	6.3	5.7	8.2	27.2	32.1	15.4
P/B	1.2	1.3	1.2	1.7	2.6	1.3
P/S	0.5	0.5	0.5	0.6	0.9	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

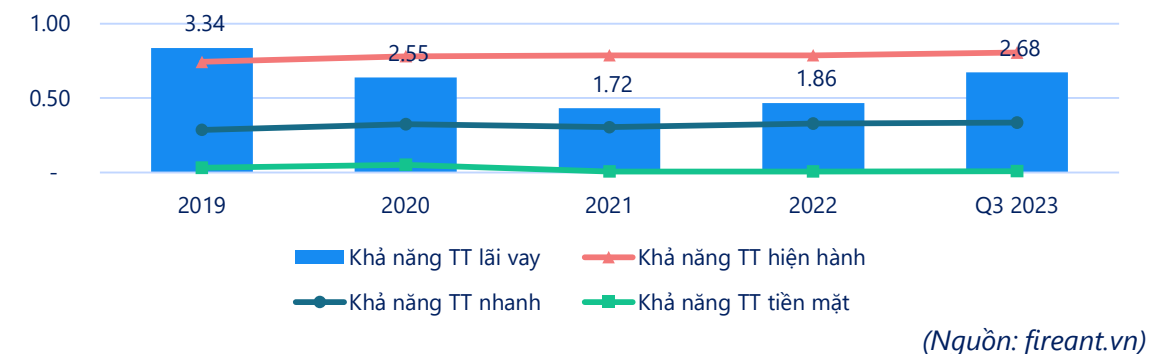
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



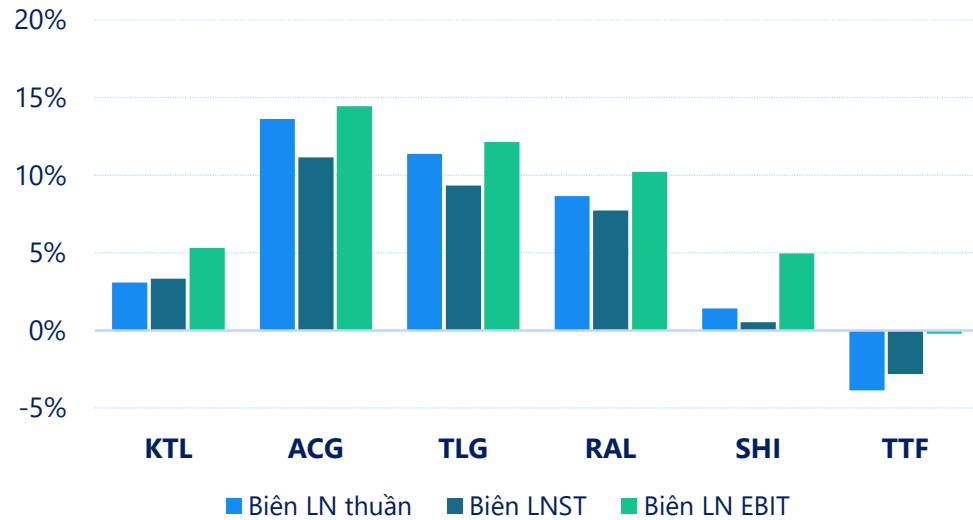
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - KTL

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>KTL</b>	629.1	-19.8%	26.3	7.4%	4.2%	3.1%
<b>ACG</b>	2,610.7	-15.5%	274.7	-39.8%	10.5%	14.8%
<b>TLG</b>	2,772.8	-0.3%	327.7	-18.8%	11.8%	14.5%
<b>RAL</b>	4,942	20.4%	390	40.8%	7.9%	6.7%
<b>SHI</b>	6,876	21.8%	43	-19.6%	0.6%	0.9%
<b>TTF</b>	1,103	-27.2%	49	-776.1%	-4.4%	0.5%

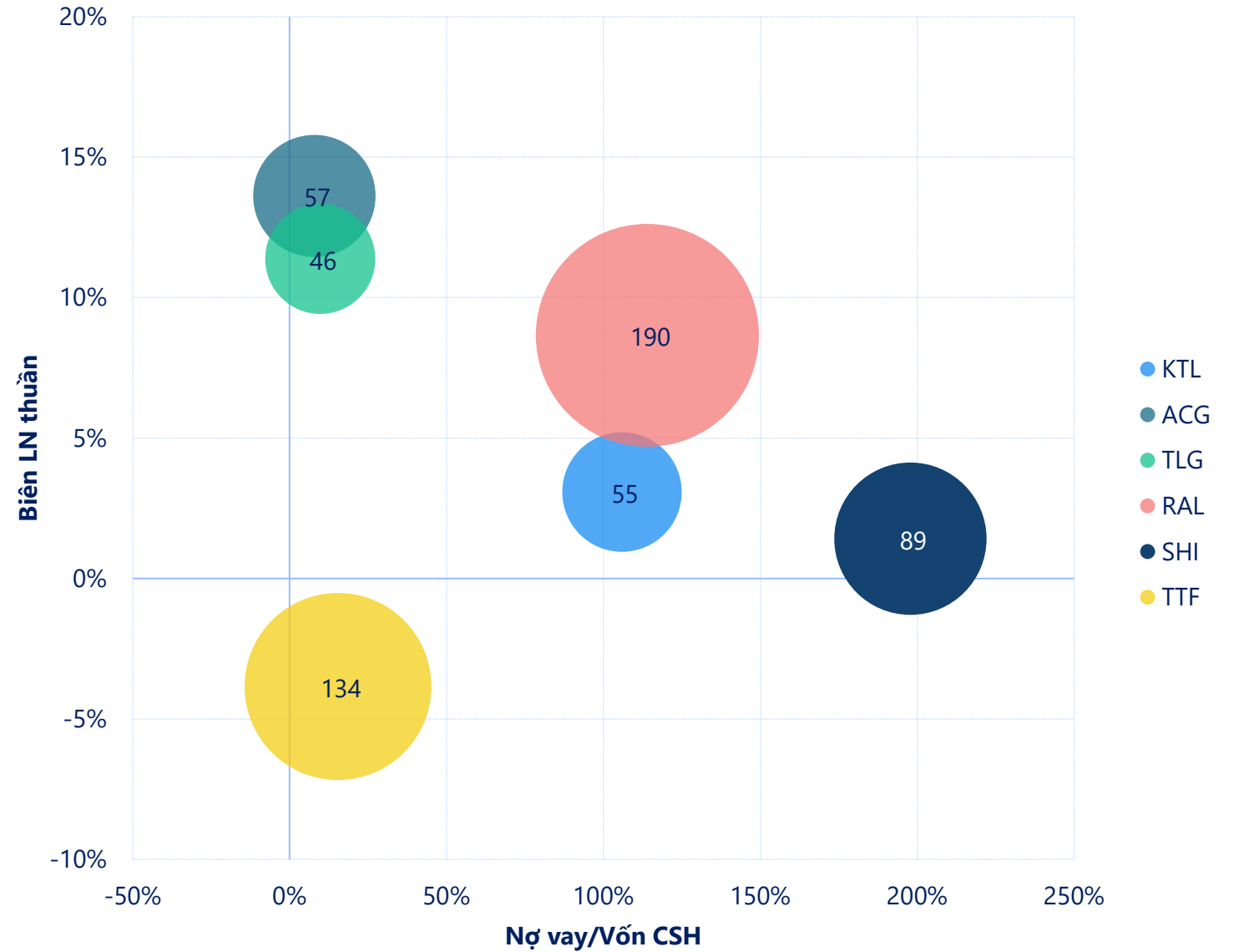
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)